

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2018/HSST
Ngày : 26/6/2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**
- + *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa :* Ông HOÀNG TRÌNH
- + *Các Hội thẩm nhân dân:*
 - 1/. Ông PHẠM VĂN TUYÊN
 - 2/. Bà ĐỖ THỊ THU HƯƠNG
- **Thư ký phiên tòa:** Ông NGUYỄN VĂN ĐỒNG - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Bà CAO THỊ HỒNG PHƯỢNG - Kiểm sát viên

Hôm nay, ngày 26 tháng 6 năm 2018. tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ, Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hình sự thụ lý số 79/2018/HSST ngày 31 tháng 5 năm 2018; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số /QĐ-HSST ngày tháng 6 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: **TRẦN THỊ THU N.** Sinh ngày 11 tháng 5 năm 1999. Nơi sinh: Lâm Đồng. Nơi ĐKNKTT: Thôn T, xã L, thành phố B, Lâm Đồng. Chỗ ở: 09 - T, Phường 7, thành phố Đ, Lâm Đồng (Nhà trọ). Nghề nghiệp: Làm thuê. Trình độ học vấn: Lớp 12/12. Con ông: Trần Văn C, sinh năm 1967; Con bà: Phạm Thị D, sinh năm 1972. Hiện ở tại: Thôn T, xã L, thành phố B, Lâm Đồng. Bị cáo chưa có chồng, con. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

Người bị hại: Chị Mai Thùy D, sinh năm 1997. Hộ khẩu thường trú tại: Ấp H, xã N, huyện Đ, Đồng Nai. Chỗ ở: 4A/25 - T, Phường 4, thành phố Đ, Lâm Đồng. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Anh Lý Phước H, sinh năm 1988. Hộ khẩu thường trú tại: Xã N, huyện Ni, Khánh Hòa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Thị Thu N ở trọ tại phòng trọ số 304 của Nhà trọ tại 4A/25 - T, Phường 4, thành phố Đ, Lâm Đồng. Khoảng 09 giờ ngày 03/12/2017, Trần Thị Thu N phát

hiện phòng trọ số 303 của chị Mai Thùy D, bên cạnh phòng trọ của N cửa khép hờ, không khóa nhưng không có người ở trong phòng nên N mở cửa vào phòng lục tìm tài sản để trộm cắp. N phát hiện ở phía bên trái cửa ra vào có một chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 6plus đang sạc pin, N tháo điện thoại ra khỏi dây sạc và bỏ vào túi quần của mình, sau đó tiếp tục tìm kiếm tài sản thì phát hiện có một chùm chìa khóa, trong đó có chìa khóa xe máy, N lấy chùm chìa khóa và đi xuống bãi để xe của khu nhà trọ, dùng chìa khóa mở khóa điện chiếc xe mô tô hiệu Honda Click biển kiểm soát 60B4 - 466.78 của chị Mai Thùy D và điều khiển xe đến tiệm xe máy A ở đường P, Phường 2, thành phố Đ, Lâm Đồng, bán cho anh Lý Phước H với giá 1.500.000 đồng, số tiền này N đã tiêu xài hết. Riêng chiếc điện thoại di động, do máy bị khóa mật khẩu, trong quá trình tìm cách mở khóa, điện thoại bị rơi, vỡ màn hình, không sử dụng được nên N đã vứt đi. Đến ngày 30/01/2018, Công an thành phố Đ gọi Trần Thị Thu N lên làm việc. Quá trình điều tra Trần Thị Thu N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Theo biên bản định giá và báo giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đ, Lâm Đồng: Chiếc xe mô tô hiệu Honda Click biển kiểm soát 60B4 - 466.78 trị giá 15.300.000 đồng và chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 6Plus trị giá 4.300.000 đồng. Tổng giá trị tài sản Trần Thị Thu N trộm cắp của chị Mai Thùy D là 19.600.000 đồng. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu hồi xe mô tô và trả lại cho chị Mai Thùy D, bị cáo cũng đã bồi thường cho chị D 7.000.000 đồng. Chị D đã nhận lại đủ tiền và tài sản, không có yêu cầu gì thêm, đồng thời làm đơn xin bãi nại cho bị cáo.

Tại Cáo trạng số 81/CT-VKS ngày 30/5/2018, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ truy tố Trần Thị Thu N về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, bị cáo Trần Thị Thu N khai nhận vào sáng ngày 03/12/2017, sau khi thấy phòng trọ bên cạnh không khóa cửa nhưng không có người trong phòng, bị cáo đã có hành vi lén lút đột nhập vào phòng, chiếm đoạt của chị Mai Thùy D 01 điện thoại di động và 01 xe mô tô có tổng trị giá 19.600.000 đồng với mục đích đem bán để tiêu xài cá nhân với các hành vi cụ thể như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã nêu là đúng, bị cáo không thắc mắc hay khiếu nại gì về nội dung bản Cáo trạng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, Lâm Đồng giữ quyền công tố luận tội và tranh luận như sau: Tại phiên tòa bị cáo Trần Thị Thu N đã khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và phù hợp với lời khai của người bị hại, không có nội dung gì thay đổi, hành vi của bị cáo có đủ các yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”. Do đó Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo và đề nghị áp dụng khoản 1 điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 điều 51 và điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Trần Thị Thu N từ 09 đến 12 tháng tù, cho hưởng án treo. Phần bồi thường: Quá trình điều tra bị cáo đã bồi thường cho người bị hại 7.000.000 đồng, tại phiên tòa người bị hại vắng mặt và không có yêu cầu bồi thường gì thêm nên không xem xét để giải quyết phần trách nhiệm dân sự đối với

bị cáo. Về vật chứng của vụ án, Cơ quan điều tra đã xử lý, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo qui định của pháp luật. Bị cáo không có tranh luận gì với Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố và chỉ xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về hành vi, quyết định tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ, Lâm Đồng và Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, Lâm Đồng và Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục qui định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại nào về hành vi, quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã được tiến hành hợp pháp.

Về hành vi phạm tội của bị cáo Trần Thị Thu N: Bị cáo là người đã trưởng thành, có đầy đủ nhận thức, bị cáo biết rất rõ việc lợi dụng người bị hại ra khỏi phòng trọ nhưng không khóa cửa, bị cáo đã lén lút đột nhập vào phòng trọ của người bị hại chiếm đoạt tài sản là hành vi trái pháp luật, bị pháp luật nghiêm cấm nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo chiếm đoạt tài sản với tổng trị giá 19.600.000 đồng với mục đích để bán lấy tiền sử dụng cho nhu cầu cá nhân là hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trái pháp luật đến quyền sở hữu tài sản của người khác và gây mất trật tự an toàn xã hội ở địa phương. Căn cứ lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập trong quá trình điều tra vụ án. Có đủ căn cứ kết luận bị cáo Trần Thị Thu N đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Hành vi của bị cáo thực hiện trước ngày Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, căn cứ khoản 1 điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, lẽ ra phải áp dụng điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo nhưng do Bộ luật hình sự năm 2015 qui định mức hình phạt ở khung cao nhất của điều 173 chỉ 20 năm tù, trong khi điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 qui định mức hình phạt ở khung cao nhất đến Tù chung thân nên điều luật áp dụng để xét xử bị cáo theo qui định tại khoản 3 điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 là điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 như kết luận của Kiểm sát viên và Cáo trạng là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Về tình tiết định khung hình phạt: Xét hành vi phạm tội của bị cáo không vi phạm vào các tình tiết định khung tăng nặng nào tại điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 cũng như điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 nên bị cáo chỉ bị xét xử theo khoản 1 điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015.

Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo:

Hành vi của bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, ngay sau khi bị phát hiện bị cáo đã bồi thường cho người bị hại, trong quá trình

điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo và được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng nào theo qui định tại điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 cũng như điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có việc làm ổn định và có nơi cư trú rõ ràng, chưa cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà có thể cho bị cáo được tự cải tạo ngoài xã hội dưới sự giám sát, giáo dục của Chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú cùng gia đình theo qui định tại điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 cũng có tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra bị cáo đã bồi thường cho chị Mai Thùy D 7.000.000 đồng, Cơ quan điều tra cũng đã thu hồi xe và trả lại cho chị D. Tại phiên tòa người bị hại vắng mặt và không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm nên không xem xét để giải quyết tiếp. Riêng anh Lý Phước H khi mua xe của bị cáo không có giấy tờ xe, giá xe không phù hợp với giá trị. Quá trình điều tra anh Hải yêu cầu bồi thường số tiền đã mua xe là 1.500.000 đồng. Xét yêu cầu không chính đáng nên không chấp nhận để buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Hải mà cần buộc bị cáo nộp lại số tiền này để sung quỹ Nhà nước.

Về xử lý vật chứng: Các loại vật chứng đã thu giữ trong quá trình điều tra vụ án gồm có: 01 xe mô tô hiệu Honda Click biển kiểm soát 60B4-466.78, là xe của chị Mai Thùy D bị bị cáo chiếm đoạt, quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã có quyết định xử lý vật chứng, trả xe lại cho chị D và số tiền 7.000.000 đồng là tiền trị giá chiếc điện thoại di động bị cáo chiếm đoạt chị D, quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã có quyết định xử lý vật chứng, trả lại cho chị D nên không xem xét để xử lý tiếp.

Về án phí: Buộc bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo qui định.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Tuyên bố bị cáo Trần Thị Thu N phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

[2]. Áp dụng khoản 3 điều 7; khoản 1 điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 và điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Trần Thị Thu N 09 (Chín) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 18 (Mười tám) tháng tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Trần Thị Thu N cho Ủy ban nhân dân xã L, thành phố B, Lâm Đồng để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp cùng Chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong trường hợp bị cáo có sự thay đổi nơi cư trú thì việc thi hành án sẽ được thực hiện theo qui định tại điều 69 Luật thi hành án hình sự.

[3]. Áp dụng điều 46 Bộ luật hình sự và điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, buộc bị cáo Trần Thị Thu N nộp lại số tiền 1.500.000 (Một triệu năm trăm ngàn) đồng tiền bán xe đã trộm cắp để sung quỹ Nhà nước.

[4]. Áp dụng khoản 2 điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về lệ phí, án phí Tòa án, buộc bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[5]. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Lâm Đồng;
- Sở tư pháp tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND thành phố Đ;
- Công an thành phố Đ;
- Thi hành án thành phố Đ;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Bộ phận theo dõi THA phạt tù;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Trình